RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2014	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000083 ngày 01 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 12 năm 2008.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Đoàn Như Hài, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hoàn	Phó chủ tịch (được bầu từ ngày 19/04/2014)
Ông Hoàng Anh Đức	Thành viên (được bầu từ ngày 19/04/2014)
Ông Trần Đình Thắng	Thành viên (được bầu từ ngày 19/04/2014)
Ông Đặng Hồng Trường	Thành viên (được bầu từ ngày 19/04/2014)
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 19/04/2014)
Ông Trần Văn Tôn	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 19/04/2014)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Hoàng Duy Lâm	Phó Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

6. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 92.606.680.495 đồng, trong đó có khoản vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả là 64.022.453.700 đồng, vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 81.368.890.881 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 105.689.577.788 đồng). Điều kiện này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể đưa đến sự hoài nghi đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào nguồn thu trong tương lai và việc tiếp tục gia hạn nợ vay của các ngân hàng. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các ngân hàng sẽ không tiếp tục gia hạn nợ vay cho Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng tới.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 4103000083 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU - QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HỮU HOÀN

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 15.136/BCKT-DTL

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Chúng tôi đã đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 05 đến trang 22 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, chúng tôi xin lưu ý về báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 các vấn đề như sau:

- Như đã trình bày tại mục 4.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, tại ngày 30/06/2014 số dư chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ nợ phải trả cuối năm 2009 và 2010 theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính được tiếp tục phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm sau theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính với số tiền là 2.034.133.605 đồng. Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 thì số chênh lệch tỷ giá này phải được phân bổ toàn bộ vào kết quả kinh doanh của năm 2009 và 2010.

(Phần tiếp theo ở trang 04)

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẻ ở bất kỳ quốc gia nào.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.14 của Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản phải trả ngắn hạn của Công ty là 92.606.680.495 đồng, trong đó có khoản vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả là 64.022.453.700 đồng, vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 81.368.890.881 đồng. Điều kiện này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể đưa đến sự hoài nghi đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

TỔNG GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0067-2013-026-1	số: 0425-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11.237.789.614**	**17.169.216.876**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**1.322.082.845**	**1.389.277.959**
1. Tiền	111		1.322.082.845	1.389.277.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**1.566.551.367**	**1.041.917.774**
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		1.415.149.263	637.829.399
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		151.402.104	404.088.375
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.838.510.834**	**7.132.398.188**
1. Hàng tồn kho	141		1.838.510.834	7.132.398.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.510.644.568**	**7.605.622.955**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		901.046.711	468.379.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.566.037.792	7.071.181.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		43.560.065	66.061.158

(Phần tiếp theo trang 06)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**155.770.913.109**	**175.628.338.495**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**147.850.644.514**	**155.879.553.628**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.3	140.961.669.393	148.990.578.507
+ Nguyên giá	222		290.933.592.961	331.349.185.417
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.971.923.568)	(182.358.606.910)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.4	6.683.820.000	6.683.820.000
+ Nguyên giá	228		6.683.820.000	6.683.820.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		205.155.121	205.155.121
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.920.268.595**	**19.748.784.867**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	7.903.268.595	19.731.784.867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.000.000	17.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**167.008.702.723**	**192.797.555.371**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**155.196.730.495**	**184.802.374.664**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**92.606.680.495**	**122.858.794.664**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.6	65.189.453.700	84.344.620.000
2. Phải trả người bán	312	5.7	10.464.637.196	20.068.048.932
3. Người mua trả tiền trước	313	5.7	130.461.348	19.202.404
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		23.743.000	19.277.000
5. Phải trả người lao động	315	5.8	3.378.144.987	4.848.685.687
6. Chi phí phải trả	316	5.9	11.261.341.600	11.413.212.771
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	2.076.258.614	2.060.107.820
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		82.640.050	85.640.050
II. Nợ dài hạn	**330**		**62.590.050.000**	**61.943.580.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.11	62.590.050.000	61.943.580.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**11.811.972.228**	**7.995.180.707**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.12	**11.811.972.228**	**7.995.180.707**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(188.100.000)	(188.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.034.133.605)	(5.850.925.126)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(35.965.794.167)	(35.965.794.167)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**167.008.702.723**	**192.797.555.371**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		60.436	53.659
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THANH HÀ	LÊ THANH HÀ	NGUYỄN HỮU HOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	39.113.939.804	44.964.824.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.113.939.804	44.964.824.980
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	36.755.844.016	45.318.033.315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.358.095.788	(353.208.335)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22.785.742	126.437.577
7. Chi phí tài chính	22	6.3	8.703.735.325	6.499.757.777
trong đó, chi phí lãi vay	23		*3.508.344.347*	*3.917.794.229*
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	1.044.334.808	962.809.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	2.141.979.530	2.120.513.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.509.168.133)	(9.809.851.199)
11. Thu nhập khác	31	6.6	26.230.227.145	-
12. Chi phí khác	32	6.7	16.721.059.012	-
13. Lợi nhuận khác	40		9.509.168.133	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	(9.809.851.199)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	(9.809.851.199)
18. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.14.4	-	(1.969)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THANH HÀ	LÊ THANH HÀ	NGUYỄN HỮU HOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		-	(9.809.851.199)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		8.028.909.114	8.039.201.982
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.301.267.395	2.388.697.165
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.509.168.133)	-
Chi phí lãi vay	06		3.508.344.347	3.917.794.229
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.329.352.723**	**4.535.842.177**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.003.011.584	(285.969.338)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.293.887.354	2.342.852.758
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19.997.219.310)	(9.738.551.530)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		11.395.849.482	5.839.624.702
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.011.455.851)	(1.250.295.234)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(78.769.091)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.270.350.754	-
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(6.483.989.658)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**(2.200.212.922)**	**1.364.734.444**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.964.800.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**21.964.800.000**	-

(Phần tiếp theo ở trang 11)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200.000.000	1.210.640.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.045.078.116)	(3.708.140.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.172.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(19.845.078.116)**	**(2.508.672.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(80.491.038)**	**(1.143.937.556)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.389.277.959**	**2.720.801.686**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.295.924	22.965.862
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**1.322.082.845**	**1.599.829.992**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THANH HÀ	LÊ THANH HÀ	NGUYỄN HỮU HOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000083 ngày 01 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 12 năm 2008.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 là 50.000.000.000 đồng.

Ngày 28 tháng 12 năm 2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán Hà nội theo Quyết định số 992 ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Đoàn Như Hài, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 54 (31/12/2013: 74).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải biển trong và ngoài nước;
- Thực hiện các giao dịch đại lý: tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức;
- Môi giới hàng hải; Cung ứng tàu biển; Kinh doanh xuất nhập khẩu.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đối với khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm 2009 và 2010 mà Công ty đã áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC thì số dư chưa được phân bổ hết vào chi phí trong năm được tiếp tục phân bổ vào chi phí tài chính theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 có hiệu lực thi hành.

Áp dụng việc trình bày như nêu trên có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS 10, tất cả các chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo đó, việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC làm thay đổi các khoản mục được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Trình bày theo VAS 10	Trình bày theo Thông tư 179	Chênh lệch
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(2.034.133.605)	(2.034.133.605)
420	Lợi nhuận chưa phân phối	(37.999.927.772)	(35.965.794.167)	(2.034.133.605)

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế, chi phí bảo hiểm tàu, chi phi sửa chữa tàu và các chi phí khác được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

		Năm 2014
+	Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
+	Máy móc thiết bị	05 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 20 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 12 Đoàn Như Hài, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

4.7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.11. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo quy định hiện hành.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 92.606.680.495 đồng, trong đó có khoản vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả là 64.022.453.700 đồng, vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 81.368.890.881 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 105.689.577.788 đồng). Điều kiện này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể đưa đến sự hoài nghi đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào nguồn thu trong tương lai và việc tiếp tục gia hạn nợ vay của các ngân hàng. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các ngân hàng sẽ không tiếp tục gia hạn nợ vay cho Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng tới.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	20.699.530	44.496.950
Tiền gửi ngân hàng	1.301.383.315	1.344.781.009
Tổng cộng	**1.322.082.845**	**1.389.277.959**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho người bán	1.415.149.263	637.829.399
Các khoản phải thu khác	151.402.104	404.088.375
Tổng cộng	**1.566.551.367**	**1.041.917.774**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.235.675.183	40.826.894	324.004.750.900	67.932.440	331.349.185.417
Thanh lý trong kỳ	-	-	(40.415.592.456)	-	(40.415.592.456)
Số dư cuối kỳ	**7.235.675.183**	**40.826.894**	**283.589.158.444**	**67.932.440**	**290.933.592.961**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	761.627.636	40.826.894	181.488.219.940	67.932.440	182.358.606.910
Khấu hao trong kỳ	72.356.754	-	7.956.552.360	-	8.028.909.114
Thanh lý trong kỳ	-	-	(40.415.592.456)	-	(40.415.592.456)
Số dư cuối kỳ	**833.984.390**	**40.826.894**	**149.029.179.844**	**67.932.440**	**149.971.923.568**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.474.047.547	-	142.516.530.960	-	148.990.578.507
Tại ngày cuối kỳ	**6.401.690.793**	**-**	**134.559.978.600**	**-**	**140.961.669.393**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay 134.559.978.600 đồng – Xem thêm mục 5.11.
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 713.988.634 đồng.

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 12 Đoàn Như Hài, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.5. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa tàu	5.181.393.149	15.276.006.657
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.721.875.446	4.455.778.210
Tổng cộng	**7.903.268.595**	**19.731.784.867**

5.6. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn cá nhân	1.167.000.000	1.047.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.13	64.022.453.700	83.297.620.000
Tổng cộng	**65.189.453.700**	**84.344.620.000**

Khoản vay ngắn hạn cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, không có thế chấp, không có thời hạn vay cụ thể và chịu lãi suất từ 8,5% - 10%/năm.

5.7. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	10.464.637.196	20.068.048.932
Người mua trả tiền trước	130.461.348	19.202.404
Tổng cộng	**10.595.098.544**	**20.087.251.336**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.8. Phải trả người lao động

Chủ yếu là khoản tiền lương trong năm còn phải trả một số thuyền viên do đang công tác dài ngày trên các tàu.

5.9. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí bảo hiểm tàu	1.430.000	650.189.667
Chí phí lãi vay	11.259.911.600	10.763.023.104
Tổng cộng	**11.261.341.600**	**11.413.212.771**

5.10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức	823.873.600	823.873.600
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ	503.237.716	548.642.216
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	235.292.192	112.407.919
Các khoản phải trả khác	513.855.106	575.184.085
Tổng cộng	**2.076.258.614**	**2.060.107.820**

5.11. Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn ngân hàng bằng USD nhằm mục đích mua và đóng các tàu kinh doanh vận tải biển, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay (là các con tàu Sea Dream, Sea Dragon). Các khoản vay này có kỳ hạn từ 93 đến 111 tháng và chịu lãi suất hiện tại từ 4,3% đến 6,5%/năm - Xem thêm mục 5.3.

Số dư vay còn lại đến 30/06/2014 là 126.612.503.700 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 64.022.453.700 đồng – Xem thêm mục 5.6.

5.12. Vốn chủ sở hữu

5.12.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: ngàn VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000	(188.100)	(9.428.410)	(1.279.816)	39.103.674
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(34.685.978)	(34.685.978)
Giảm khác	-	-	3.577.485	-	3.577.485
Số dư đầu năm nay	**50.000.000**	**(188.100)**	**(5.850.925)**	**(35.965.794)**	**7.995.181**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	3.816.791	-	3.816.791
Số dư cuối kỳ này	**50.000.000**	**(188.100)**	**(2.034.134)**	**(35.965.794)**	**11.811.972**

5.12.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	13.230.000.000	13.230.000.000
Tổng công ty Bảo việt Nhân Thọ	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Quỹ Tín Phát	4.410.000.000	4.410.000.000
Các cổ đông khác	27.950.000.000	27.950.000.000
Tổng cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

5.12.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(18.810)	(18.810)
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	4.981.190	4.981.190

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.12.4. Lỗ cơ bản trên cổ phần

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	-	(9.809.851.199)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	4.981.190	4.981.190
Lỗ cơ bản trên cổ phần (EPS)	**-**	**(1.969)**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển.

6.2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển.

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.508.344.347	3.917.794.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.195.390.978	2.581.963.548
Tổng cộng	**8.703.735.325**	**6.499.757.777**

6.4. Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí hoa hồng về môi giới dịch vụ vận tải biển.

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.267.616.560	1.401.649.559
Chi phí vật liệu quản lý	32.463.271	45.004.260
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.356.754	75.026.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.437.930	92.982.525
Chi phí bằng tiền khác	615.105.015	505.850.954
Tổng cộng	**2.141.979.530**	**2.120.513.516**

6.6. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ bán tàu	19.968.000.000	-
Thu nhập từ bán nhiên liệu	6.262.227.145	-
Tổng cộng	**26.230.227.145**	**-**

6.7. Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Phân bổ chi phí trả trước của tàu đã bán	10.458.831.867	-
Giá vốn nhiên liệu đã bán	6.262.227.145	-
Tổng cộng	**16.721.059.012**	**-**

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.163.959.098	18.232.070.260
Chi phí nhân công	6.285.522.182	7.775.328.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.028.909.114	8.039.201.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.236.469.027	12.199.739.686
Chi phí khác bằng tiền	2.227.298.933	2.155.015.496
Tổng cộng	**39.942.158.354**	**48.401.355.979**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh vận tải biển nên báo cáo tài chính cũng đã thể hiện tình hình kinh doanh theo bộ phận hoạt động kinh doanh. Công ty không có báo cáo theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu dịch vụ. Do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương Ban Giám đốc	278.805.200	224.089.900

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	**01/01/2014**
Tài sản tài chính		
Tiền	1.322.082.845	1.389.277.959
Phải thu khác	151.402.104	404.088.375
Tổng cộng	**1.473.484.949**	**1.793.366.334**

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	127.779.503.700	146.288.200.000
Phải trả người bán và phải trả khác	12.305.603.618	22.128.156.752
Chi phí phải trả	11.261.341.600	11.413.212.771
Tổng cộng	**151.346.448.918**	**179.829.569.523**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		**Tài sản**	
	30/06/2014	**01/01/2014**	**30/06/2014**	**01/01/2014**
Đô la Mỹ (USD)	5.989.150	7.314.716	74.298	83.775

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn. Công ty có rủi ro thanh khoản được trình bày tại thuyết minh 4.14.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	12.305.603.618	-	12.305.603.618
Chi phí phải trả	11.261.341.600	-	11.261.341.600
Các khoản vay	65.189.453.700	62.590.050.000	127.779.503.700

01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	22.128.156.752	-	22.128.156.752
Chi phí phải trả	11.413.212.771	-	11.413.212.771
Các khoản vay	84.344.620.000	61.943.580.000	146.288.200.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khác	151.402.104	-	151.402.104

01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khác	404.088.375	-	404.088.375

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 31 tháng 07 năm 2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THANH HÀ	LÊ THANH HÀ	NGUYỄN HỮU HOÀN